



BÁO CÁO

Về việc kiểm tra, xác nhận số liệu điều tra Bộ chỉ số
theo dõi - đánh giá Nước sạch và VSMTNT năm 2012

Căn cứ Kế hoạch số 6620/KH-UBND ngày 25/10/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc triển khai cập nhật, tổng hợp thông tin Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2012;

Theo Công văn số 659/SNN-TTN ngày 21/5/2013 của Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị UBND các huyện kiểm tra, xác nhận số liệu điều tra bộ chỉ số theo dõi- đánh giá Nước sạch và VSMTNT năm 2012 gửi số liệu về Sở Nông nghiệp và PTNT trước ngày 24/5/2013 (thông qua Trung tâm Nước sinh hoạt và MTNT số 32 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk) để kịp thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Theo Báo cáo của các huyện về việc kiểm tra, xác nhận số liệu Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch và VSMTNT năm 2012, Trung tâm Nước sinh hoạt và MTNT xin báo cáo kết quả kiểm tra, xác nhận số liệu Bộ chỉ số của các đơn vị cụ thể như sau:

- Các huyện đã gửi báo cáo đúng thời gian và thống nhất số liệu tổng hợp có 09 huyện, gồm các huyện: Krông Pắc, Ea H'leo, M'Đrăk, Krông Bông, Krông Búk, Lắk, Cư M'gar, Ea Kar, Krông Ana.

- Các huyện gửi báo cáo chậm và đề nghị điều chỉnh số liệu có 02 huyện, cụ thể:

+ Huyện Krông Năng có yêu cầu điều chỉnh tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2012 tăng 6,94%, cụ thể điều chỉnh từ 84,73% lên 91,67%.

+ Huyện Buôn Đôn điều chỉnh số liệu về tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh giảm 8,74%, cụ thể giảm từ 71,90% xuống 63,16%; về tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu hợp vệ sinh năm 2012 giảm 4,18%, cụ thể điều chỉnh giảm từ 50,15% xuống 45,97%.

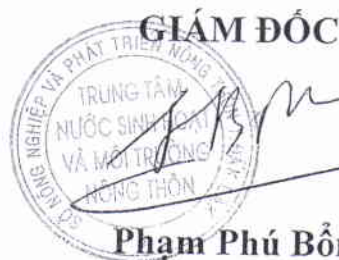
(có phụ lục 1, 2 kèm theo)

- Đơn vị không có công văn kiểm tra, xác nhận (01 huyện): huyện Ea Súp.

Trên đây là kết quả kiểm tra, xác nhận số liệu điều tra Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2012, Trung tâm Nước sinh hoạt và MTNT xin báo cáo với Sở Nông nghiệp và PTNT ./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND các huyện;
- Ban GDTT;
- Lưu: VT, IEC (04b).



Phụ lục 1: Kết quả kiểm tra, xác nhận số liệu về tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh theo Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá NS và VSMNT năm 2012

STT	 Tên Huyện	Năm 2012 (Toàn tỉnh)			Năm 2012 (vùng nông thôn, trừ các phường, thị trấn)			Ghi chú
		Số người	Số người sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS	Số người	Số người sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS	
A	Các đơn vị thống nhất số liệu tổng hợp năm 2012							
1	Huyện Cư Kuin (08 xã)	98,931	79,993	80.86%	98,931	79,993	80.86%	
2	Huyện Cư M'gar (17 xã, thị trấn)	159,879	133,161	83.29%	130,253	106,566	81.81%	
3	Huyện Ea H'leo (12 xã, thị trấn)	116,539	91,156	78.22%	99,354	75,576	76.07%	
4	Huyện Ea Kar (16 xã, thị trấn)	138,664	108,565	78.29%	115,051	85,276	74.12%	
5	Huyện Ea Sup (10 xã, thị trấn)	61,340	51,616	84.15%	50,581	43,392	85.79%	
6	Huyện Krông Ana (08 xã, thị trấn)	80,068	65,252	81.50%	57,419	42,758	74.47%	
7	Huyện Krông Bông (14 xã, thị trấn)	87,718	63,876	72.82%	81,740	58,901	72.06%	
8	Huyện Krông Buk (07 xã)	58,002	47,560	82.00%	58,002	47,560	82.00%	
9	Huyện Krông Păk (16 xã, thị trấn)	193,919	163,291	84.21%	177,765	147,656	83.06%	
10	Huyện Lắk (11 xã, thị trấn)	61,411	40,736	66.33%	55,535	36,085	64.98%	
11	Huyện M'Drăk (13 xã, thị trấn)	66,281	50,743	76.56%	61,215	45,748	74.73%	
12	TP. Buôn Ma Thuột (21 xã)	304,403	293,426	96.39%	110,322	102,900	93.27%	
13	TX. Buôn Hồ (12 xã)	97,677	85,638	87.67%	43,298	37,415	86.41%	
B	Các đơn vị điều chỉnh số liệu năm 2012							
14	Huyện Buôn Đôn (07 xã)	61,289	38,709	63.16%	61,289	38,709	63.16%	tính toàn huyện điều chỉnh giảm từ 71.90% xuống 63.16% (giảm 8.74%)
15	Huyện Krông Năng (12 xã, thị trấn)	114,639	105,084	91.67%	104,085	94,643	90.93%	tính toàn huyện điều chỉnh tăng từ 84.73% lên 91.67% (tăng 6.94%)
Tổng toàn tỉnh 184 xã, phường, thị trấn		1,700,760	1,418,806	83.42	1,304,840	1,043,178	79.95%	

Phụ lục 2: Kết quả kiểm tra, xác nhận số liệu về tỷ lệ hộ dân nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh theo Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch và VSM-TNT năm 2012

Số TT	Tên huyện/thị xã, thành phố	Năm 2012 (toàn tỉnh)			Năm 2012 (vùng nông thôn trừ các phường, thị trấn)			Ghi chú
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu HVS	
A	Các đơn vị thống nhất số liệu tổng hợp năm 2012							
1	Huyện Cư Kuin (08 xã)	22,102	13,521	61.18%	22,102.00	13,521	61.18%	
2	Huyện Cư M'gar (17 xã, thị trấn)	34,341	21,951	63.92%	27,785	16,840	60.61%	
3	Huyện Ea H'leo (12 xã, thị trấn)	26,482	15,147	57.20%	22,226	11,833	53.24%	
4	Huyện Ea Kar (16 xã, thị trấn)	33,632	19,790	58.84%	27,996	14,715	52.56%	
5	Huyện Ea Sup (10 xã, thị trấn)	14,624	5,562	38.03%	12,070	4,094	33.92%	
6	Huyện Krông Ana (08 xã, thị trấn)	18,234	11,954	65.56%	12,990	7,602	58.52%	
7	Huyện Krông Bông (14 xã, thị trấn)	18,895	7,634	40.40%	17,478	6,533	37.38%	
8	Huyện Krông Buk (07 xã)	13,199	7,891	59.78%	13,199	7,891	59.78%	
9	Huyện Krông Năng (12 xã, thị trấn)	25,877	12,784	49.40%	23,310	10,924	46.86%	
10	Huyện Krông Păk (16 xã, thị trấn)	44,132	26,558	60.18%	40,250	23,432	58.22%	
11	Huyện Lắk (11 xã, thị trấn)	13,951	5,119	36.69%	12,560	3,979	31.68%	
12	Huyện M'Drăk (13 xã, thị trấn)	15,139	6,629	43.79%	13,831	5,400	39.04%	
13	TP. Buôn Ma Thuột (21 xã)	72,224	64,736	89.63%	25,042	19,783	79.50%	
14	TX. Buôn Hồ (12 xã)	21,226	16,861	79.44%	9,354	5,965	63.77%	
B	Đơn vị chỉnh sửa số liệu năm 2012							
15	Huyện Buôn Đôn (07 xã)	14304	6575	45.97%	14,304	6,575	45.97%	toàn huyện điều chỉnh giảm từ 50.15 xuống còn 45.97% (giảm 4.18%)
Tổng toàn tỉnh 184 xã, phường, thị trấn		388,362	242,712	62.50%	294,497	159,087	54.02%	